

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 101/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 08 Chai nhựa 1500 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 05/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 05/05 -20 /05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QĐP 01:2021/B G	Kết luận Conclus ion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B-2023	µg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.85	0.45	0.41	0.35	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 12402: 1-2020	NTU	0.28	0.22	0.34	0.37	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.43	7.36	7.34	7.38	6.0 - 8.5	Đạt
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW9213B: 2023	CFU/ 100 mL	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	<1	Đạt
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100 mL	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	<1	Đạt
11	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) (*)	SMEWW 4500 NH ₃ F	mg/L	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	<0.03	<0.03	0.3	Đạt
12	Cadmi (Cd) (*)	SMEWW 3113B-2023	mg/L	KPH (LOD=0.0001)	KPH (LOD=0.0001)	KPH (LOD=0.0001)	KPH (LOD=0.0001)	0.003	Đạt
13	Chì (Pb) (*)	SMEWW 3113B-2023	mg/L	KPH (LOD=0.0005)	KPH (LOD=0.0005)	KPH (LOD=0.0005)		0.01	Đạt
14	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.70	0.77	0.77	0.77	2	Đạt
15	Đồng (Cu) (*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0.003	KPH (LOD= 0.001)	KPH (LOD= 0.001)	KPH (LOD= 0.001)	1	Đạt
16	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C: 2023	mg/L	112	110	112	111	300	Đạt
17	Kẽm (Zn) (*)	US EPA Method 6020A	mg/L	<0.03	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	2	Đạt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 101/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 08 Chai nhựa 1500 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 05/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 05/05 -20 /05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/B G	Kết luận Conclus ion
				01	02	03	04		
18	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B-2023	mg/L	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	0.1	Đạt
19	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.06	0.07	0.08	0.07	0.2	Đạt
20	Nickel (Ni) (a)	US EPA Method 6020A	mg/L	KPH (LOD=0.0005)	KPH (LOD=0.0005)	KPH (LOD=0.0005)	KPH (LOD=0.0005)	0.07	Đạt
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.30	0.25	0.29	0.29	2	Đạt
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ -B	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	KPH (LOD=0.0015)	KPH (LOD=0.0015)	KPH (LOD=0.0015)	0.05	Đạt
23	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B-2023	mg/L	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	KPH (LOD=0.015)	0.3	Đạt
24	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	US EPA 375.4	mg/L	11.08	11.21	11.03	10.90	250	Đạt
25	Thủy ngân (Hg) (*)	SMEWW 3112B-2023	µg/L	KPH (LOD= 0.08)	KPH (LOD= 0.08)	KPH (LOD= 0.08)	KPH (LOD= 0.08)	1	Đạt
26	Toluen (a)	Us EPA Method 8260C	µg/L	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	700	Đạt
27	Xylen (a)	Us EPA Method 8260C	µg/L					500	Đạt
	m- Xylen			KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)		
	O- Xylene			KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)		
	P- Xylene			KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)		
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (a)	Us EPA Method 525.3	µg/L	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	100	Đạt
29	Chlorpyrifos (a)	Us EPA Method 8270D	µg/L	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	30	Đạt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 101/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 08 Chai nhựa 1500 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 05/05/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 05/05 -20 /05/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCĐP 01:2021/B G	Kết luận Conclus ion
				01	02	03	04		
30	Permethrin ^(a)	Us EPA Method 525.3	µg/L	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	KPH (LOD=0.01)	20	Đạt
31	Propanil ^(a)	Us EPA Method 532	µg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	20	Đạt
32	Bromodichlorometh ane ^(a)	Us EPA Method 8260C	µg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	60	Đạt
33	Bromoform ^(a)	Us EPA Method 8260C	µg/L	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	KPH (LOD=0.5)	100	Đạt
34	Chloroform ^(a)	Us EPA Method 8260C	µg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	300	Đạt
35	Dibromochlorometh ane ^(a)	Us EPA Method 8260C	µg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100	Đạt

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Thông số thực hiện tại VILAS 1219.
- (a): Thông số thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- QCĐP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- KPH Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 05 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 101/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0525993/1686	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0525993/1687	Điểm đầu nối Minh Khai, phường Đình Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Nước sinh hoạt	02
3	0525993/1688	Điểm đầu nối Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Nước sinh hoạt	03
4	0525993/1689	Hộ dân: Bùi Thị Nghị; Hương Thân Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 4/4